

Số: /NQ-HĐND

Quảng Điền, ngày tháng 8 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước huyện năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG ĐIỀN
KHÓA XI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 10**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Sau khi xem xét Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị thông qua điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước huyện năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước huyện năm 2023, với các nội dung sau:

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2: Hội đồng nhân dân huyện giao cho Ủy ban nhân dân huyện điều chỉnh Dự toán ngân sách nhà nước huyện năm 2023 đúng theo Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 3: Giao Thường trực Hội đồng nhân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Quảng Điền khóa XI, kỳ họp chuyên đề thứ 10 thông qua ngày 18 tháng 8 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,4;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường vụ Huyện ủy;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể cấp huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn Sịa;
- Công thông tin điện tử huyện;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trương Duy Hải

PHỤ LỤC:
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH 2023
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 8 năm 2023 của HĐND huyện Quảng Điền)

Phụ lục 1:
Dự toán điều chỉnh thu ngân sách nhà nước năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán tính giao năm 2022	Dự toán HĐND giao đầu năm			Điều chỉnh thu ngân sách (tăng +, giảm -)	Dự toán thu sau khi điều chỉnh		
		Tổng thu ngân sách nhà nước	Trong đó			Tổng thu ngân sách nhà nước	Trong đó	
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Ngân sách huyện	Ngân sách xã
Tổng thu ngân sách nhà nước (A+B)	500.138	824.638	555.662	167.711	-174.527	650.111	491.560	109.643
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II)	87.400	389.400	165.113	123.022	-174.527	214.873	101.011	64.954
I. Thu nội địa	87.400	388.900	164.613	123.022	-174.527	214.373	100.511	64.954
1. Thu từ khu vực ngoài Quốc doanh	22.000	25.000	21.010	3.990		25.000	21.010	3.990
2. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50	50	0	50		.50	.	.50
3. Thuế thu nhập cá nhân	5.500	12.000	10.050	1.950		12.000	10.050	1.950
4. Thu cấp quyền sử dụng đất	45.000	330.550	118.780	112.605	-174.527	156.023	54.678	54.537
5. Tiền thuê đất	350	100	100	0		100	100	0
6. Phí trước bạ	8.000	13.000	12.000	1000		13.000	12.000	1.000
7. Thu phí và lệ phí	2.500	3.500	1.478	1.022		3.500	1.478	1.022
8. Thu khác ngân sách	3.000	3.700	1.195	1.405		3.700	1.195	1.405

10. Thu cố định tại xã	1.000	1.000	0	1.000		1.000	.	1.000
II. Thu kết dư ngân sách năm trước (Tạm tính)	0	500	500	0		500	500	0
B. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	412.738	435.238	390.549	44.689		435.238	390.549	44.689
- Bổ sung cân đối thường xuyên	298.866	298.866	258.766	40.100		298.866	258.766	40.100
- Bổ sung có mục tiêu	113.872	136.372	131.783	4.589		136.372	131.783	4.589

Phụ lục 02:
Dự toán điều chỉnh chi ngân sách huyện, xã năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Dự toán chi 2023			Điều chỉnh chi ngân sách (tăng +, giảm -)	Dự toán chi sau khi điều chỉnh		
	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
		Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Ngân sách huyện	Ngân sách xã
Tổng chi ngân sách huyện, xã (A + B)	723.373	555.662	167.711	-122.170	601.203	491.560	109.643
Chi qua cân đối ngân sách huyện xã (I+II)	723.373	555.662	167.711	-122.170	601.203	491.560	109.643
I. Chi đầu tư phát triển	309.089	196.484	112.605	-122.170	186.919	132.382	54.537
1. Sự nghiệp kinh tế mang tính chất đầu tư phát triển	4.600	4.600			4.600	4.600	
2. Đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội	14.000	14.000			14.000	14.000	
3. Sự nghiệp Môi trường và thực hiện đề án xử lý rác thải, thoát nước mang tính chất đầu tư phát triển	2.285	2.285			2.285	2.285	
4. Kinh phí trồng và chăm sóc cây xanh cảnh quan	5.500	5.500			5.500	5.500	
5. Sửa chữa trụ sở cơ quan, đơn vị trên địa bàn	7.000	7.000			7.000	7.000	
6. Tiền SDD và vốn XDCCB (Tiền đất năm 2023 và Vốn XDCCB tập trung tỉnh bổ sung có mục tiêu theo tiêu chí tại Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh)	248.104	135.499	112.605	-122.170	125.934	71.397	54.537
7. Kiến thị chính có mục tiêu của tỉnh	7.100	7.100			7.100	7.100	
8. Phát triển hạ tầng giao thông và duy tu sửa chữa hệ thống giao thông	15.000	15.000			15.000	15.000	
9. Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa nước (Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa kịp thời các công trình thủy lợi thiết yếu do huyện quản lý)	4.800	4.800			4.800	4.800	
10. Khu lưu niệm Đại tướng Nguyễn Chí Thanh	700	700			700	700	

II. Chi thường xuyên	414.284	359.178	55.106	0	414.284	359.178	55.106
1. Chi SN kinh tế	33.108	32.338	770		33.108	32.338	770
2. Sự nghiệp Môi trường và thực hiện đề án xử lý rác thải, thoát nước	6.115	6.115			6.115	6.115	
3. Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	1.020	1.020			1.020	1.020	
4. Chi sự nghiệp văn xã	266.639	263.893	2.746		266.639	263.893	2.746
5. Sự nghiệp khác	2.046	2.046			2.046	2.046	
6. Chi quản lý hành chính	86.370	42.297	44.073		86.370	42.297	44.073
7. Chi An ninh Quốc phòng	8.600	2.950	5.650		8.600	2.950	5.650
8. Chi khác	912	650	262		912	650	262
9. Chi hỗ trợ nguồn tín dụng cho Ngân hàng chính sách xã	500	500			500	500	
10. Dự phòng ngân sách	8.974	7.369	1.605		8.974	7.369	1.605

Phụ lục 03:
Dự toán điều chỉnh thu chi ngân sách xã, thị trấn năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số	Quảng Thành	Quảng An	Quảng Vinh	Thị trấn Sịa	Quảng Phú	Quảng Thọ	Quảng Phước	Quảng Lợi	Quảng Ngạn	Quảng Công	Quảng Thái
A	Thu ngân sách trên địa bàn xã	109.643	6.760	10.200	6.762	28.864	8.897	5.524	9.221	6.646	5.423	12.079	9.267
1	Các khoản thu cân đối	109.643	6.760	10.200	6.762	28.864	8.897	5.524	9.221	6.646	5.423	12.079	9.267
	<i>Điều chỉnh tiền SDD được hưởng theo NQ HĐND tỉnh (tăng +, giảm -)</i>	-58.068	-8.220	-4.780	-11.500	-4.384	-7.525	-1.400	-1.317	-2.078	-1.646	-8.198	-7.020
2	Thu để lại quản lý qua NSNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Ngân sách xã hưởng từ nguồn thu cân đối	211.129	9.400	18.030	8.262	83.969	14.537	7.024	15.646	8.929	6.314	22.731	16.287
1	Ngân sách xã hưởng từ nguồn thu cân đối thu trên địa bàn	166.440	5.361	13.584	3.324	82.135	10.730	3.122	11.205	4.694	1.870	18.130	12.285
	<i>Điều chỉnh thu tiền sử dụng đất (tăng +, giảm -)</i>	-174.527	-15.000	-4.450	-17.500	-101.779	-10.150	-3.500	2.708	-5.195	-4.115	-9.246	-6.300
2	Bổ sung cân đối từ ngân sách huyện	44.689	4.039	4.446	4.938	1.834	3.807	3.902	4.441	4.235	4.444	4.601	4.002
3	Thu để lại quản lý qua NSNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	Chi ngân sách xã	109.643	6.760	10.200	6.762	28.864	8.897	5.524	9.221	6.646	5.423	12.079	9.267
1	Chi cân đối ngân sách xã	109.643	6.760	10.200	6.762	28.864	8.897	5.524	9.221	6.646	5.423	12.079	9.267
	<i>Trong đó:</i>	0											
1.1	Chi đầu tư phát triển (nguồn tiền SDD)	54.537	1.760	5.220	1.000	23.616	3.760	1.000	4.283	1.522	594	7.102	4.680
	<i>Điều chỉnh chi ĐTPT từ nguồn tiền SDD được hưởng theo NQ HĐND tỉnh (tăng +, giảm -)</i>	-58.068	-8.220	-4.780	-11.500	-4.384	-7.525	-1.400	-1.317	-2.078	-1.646	-8.198	-7.020
1.2	Chi thường xuyên	53.501	4.855	4.835	5.594	5.095	4.987	4.393	4.795	4.974	4.688	4.832	4.454
1.3	Dự phòng ngân sách	1.605	146	145	168	153	150	132	144	149	141	145	134

